

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số Cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)			24,727,358,545	26,082,368,284
I - Tiền và các khoản tương đương tiền			5,279,892,846	10,940,005,057
1. Tiền		V.01	5,279,892,846	10,940,005,057
2. Các khoản tương đương tiền				
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		V.02	1,800,000,000	
1. Đầu tư ngắn hạn			1,800,000,000	
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)				
III - Các khoản phải thu			9,512,081,265	8,417,890,949
1. Phải thu của khách hàng			6,115,822,136	7,490,780,037
2. Trả trước cho người bán			2,941,146,757	1,585,264,512
3. Phải thu nội bộ				
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD				
5. Các khoản phải thu khác		V.03	1,155,112,372	822,971,399
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)			(700,000,000)	(1,481,124,999)
IV - Hàng tồn kho			6,419,957,353	5,354,462,235
1. Hàng tồn kho		V.04	6,419,957,353	5,354,462,235
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)				
V - Tài sản ngắn hạn khác			1,715,427,081	1,370,010,043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			42,383,250	11,318,825
2. Các khoản thuế phải thu		V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác			1,673,043,831	1,358,691,218
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250)			35,274,946,592	30,477,521,091
I - Các khoản phải thu dài hạn				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng				
2. Phải thu nội bộ dài hạn				
3. Phải thu dài hạn khác		V.06		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		V.07		
II - Tài sản cố định			33,019,324,724	28,115,014,390
1. Tài sản cố định hữu hình			29,533,657,414	27,581,811,434
- Nguyên giá			55,801,337,770	59,941,337,453
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			(26,267,680,356)	(32,359,526,019)
2. Tài sản cố định thuê tài chính				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)				
3. Tài sản cố định vô hình			485,667,310	533,202,956
- Nguyên giá			519,579,800	579,577,100
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			(33,912,490)	(46,374,144)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			3,000,000,000	
III - Bất động sản đầu tư				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)				
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
1. Đầu tư vào công ty con				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		V.13		
3. Đầu tư dài hạn khác				
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)				

V. Tài sản dài hạn khác			2,255,621,868	2,362,506,701
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14		2,255,621,868	2,362,506,701
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	V.21			
3. Tài sản dài hạn khác				
Tổng tài sản			60,002,305,137	56,559,889,375
Tổng nguồn vốn			60,002,305,137	56,559,889,375
A. Nợ phải trả (300=310+320)			38,764,711,403	34,284,241,753
I - Nợ ngắn hạn			28,254,050,488	17,104,301,298
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15		3,000,000,000	
2. Phải trả cho người bán			6,378,551,270	5,621,914,589
3. Người mua trả tiền trước			353,824,925	778,988,136
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	V.16		822,372,036	895,173,659
5. Phải trả người lao động			1,964,125,562	3,529,614,080
6. Chi phí phải trả	V.17			20,454,545
7. Phải trả nội bộ				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD				
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18		15,581,512,368	6,107,883,743
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			153,664,327	150,272,546
II - Nợ dài hạn			10,510,660,915	17,179,940,455
1. Phải trả dài hạn người bán				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	V.19			
3. Phải trả dài hạn khác				9,300,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	V.20		7,886,294,595	6,050,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm				
7. Dự phòng phải trả dài hạn				
8. Doanh thu chưa thực hiện			2,624,366,320	1,829,940,455
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+420)			21,237,593,734	22,275,647,622
I - Vốn chủ sở hữu	V.22		21,237,593,734	22,275,647,622
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu			17,357,870,000	20,088,160,000
2. Thặng dư vốn cổ phần				(89,545,455)
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
4. Cổ phiếu quỹ (*)				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			10,438,380	10,438,380
7. Quỹ đầu tư phát triển				
8. Quỹ dự phòng tài chính			477,082,970	620,634,520
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			3,392,202,384	1,645,960,177
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác				
2. Nguồn kinh phí	V.23			
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
CHỈ TIÊU	Thư yết min		Số đầu năm	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			7,007.10	108,982.40
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Đông
Đà Nẵng, ngày 06 tháng 02 năm 2012

Trần Thanh Hải

Nguyễn Minh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho Quý 4 và năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		23	26,525,094,137	20,408,990,478	97,163,747,306	76,652,272,160
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)		23	34,660,000	53,370,000	76,705,000	61,798,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23	26,490,434,137	20,355,620,478	97,087,042,306	76,590,474,160
4. Giá vốn hàng bán		24	20,422,925,769	14,985,376,869	73,413,270,395	56,098,350,899
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			6,067,508,368	5,370,243,609	23,673,771,911	20,492,123,261
6. Doanh thu hoạt động tài chính		25	124,325,409	305,221,809	265,656,419	348,489,452
7. Chi phí tài chính		26	528,265,766	545,196,995	1,815,520,574	1,373,196,851
Trong đó lãi vay phải trả			514,303,437	524,580,208	1,801,558,245	1,338,797,277
8. Chi phí bán hàng			2,834,790,702	1,744,776,522	7,336,966,098	6,634,584,114
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp			3,368,749,507	2,163,818,946	10,546,115,225	7,819,264,414
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh			(539,972,198)	1,221,672,955	4,240,826,433	5,013,567,334
11. Thu nhập khác		27	1,782,363,773	183,092,102	2,026,321,457	345,349,464
12. Chi phí khác		28	420,255,638	88,552,306	558,285,524	514,269,229
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)			1,362,108,135	94,539,796	1,468,035,933	(168,919,765)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)		29	822,135,937	1,316,212,751	5,708,862,366	4,844,647,569
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		29	219,097,648	171,379,710	1,052,022,024	550,636,847
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại			0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập(60=50-51)		29	603,038,289	1,144,833,041	4,656,840,342	4,294,010,722
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(đồng/CP)		30	183	376	1,827	1,827

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Đông
Đà Nẵng, ngày 06 tháng 02 năm 2012

Trần Thanh Hải

Nguyễn Minh Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho Quý 4 và năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		29,784,389,099	20,394,088,422	102,744,844,319	83,372,815,396
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(19,262,267,033)	(17,832,556,774)	(62,677,621,521)	(55,096,637,947)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4,676,065,609)	(4,244,393,114)	(20,292,724,681)	(18,281,575,579)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(375,656,006)	(257,978,845)	(1,165,776,957)	(1,338,797,277)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(582,832,036)	(160,258,062)	(914,019,810)	(541,429,710)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	6		1,081,799,368	2,947,930,395	15,730,198,943	20,763,634,465
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(4,489,822,647)	(2,708,167,089)	(19,924,628,878)	(17,963,662,221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		1,479,545,136	(1,861,335,067)	13,500,271,415	10,914,347,127
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(29,236,364)	0	(6,942,166,451)	(4,857,521,508)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0	1,520,000,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		0	0	0	0
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0	1,800,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		26,083,027	36,841,995	88,390,798	348,489,452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,153,337)	36,841,995	(3,533,775,653)	(4,509,032,056)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		2,730,290,000	0	2,730,290,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	5,023,521,600	1,345,223,992	5,023,521,600
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(2,566,723,992)	(1,573,521,600)	(5,510,393,587)	(5,591,693,200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(877,828,000)	0	(2,871,503,956)	(2,226,237,635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(714,261,992)	3,450,000,000	(4,306,383,551)	(2,794,409,235)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		762,129,807	1,625,506,928	5,660,112,211	3,610,905,836
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,177,875,250	5,454,385,918	5,279,892,846	3,465,742,880
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		0	0	0	3,244,130
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	VII.34	10,940,005,057	7,079,892,846	10,940,005,057	7,079,892,846

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Đông

Trần Thanh Hải

Nguyễn Minh Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/12/2010 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400102045), Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Hướng dẫn đưa đón khách du lịch;
- Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hoá bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý mua bán xe gắn máy, mô tô, ô tô các loại;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, nhà hàng ăn uống giải khát, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm, hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment), kinh doanh bất động sản, kinh doanh thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Kinh doanh nuôi trồng thủy hải sản;
- Kinh doanh, gia công may mặc, đào tạo nghề lái xe mô tô, ô tô, bảo dưỡng xe ô tô, dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng nguồn lao động trong nước, dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4 - 5

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

11. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

12. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

15. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Vận chuyển suất ăn, tiếp viên, tổ lái taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay: áp dụng thuế suất mức 10%
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 25%;
 - ✓ Đối với Thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng và Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Huế: Trung tâm tự xác định ưu đãi về thuế TNDN theo điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, hoạt động đào tạo của Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 4 năm và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm thứ ba Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng và năm đầu tiên Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Huế hoạt động và kinh doanh có lãi.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	4,581,061,038	1,203,295,684
- Tiền gửi ngân hàng	6,358,944,019	3,986,597,162
- Tiền đang chuyển	-	90,000,000
Cộng	10,940,005,057	5,279,892,846

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	1,800,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	1,800,000,000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hoá	-	209,665,016
- BHXH	-	-
- Phải thu tạm ứng	1,270,471,958	1,598,043,831
- Phải thu khác	822,971,399	945,447,356
Cộng	2,093,443,357	2,753,156,203

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường		-
- Nguyên liệu, vật liệu	1,453,175,606	1,013,938,210
- Công cụ, dụng cụ	8,317,000	9,787,034
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	118,279,503	495,753,341
- Hàng hóa	3,760,352,150	4,881,440,792
- Hàng gửi đi bán	14,337,976	19,037,976
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,354,462,235	6,419,957,353

08a- Tài sản cố định hữu hình quý IV/2011:

	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	8,400,202,110	819,339,193	50,078,122,962	714,125,149	60,011,789,414
Mua trong kỳ	-	59,032,845	-	10,872,728	69,905,573
Thanh lý, nh.bán	-	-	-	140,357,534	140,357,534
Số cuối kỳ	8,400,202,110	878,372,038	50,078,122,962	584,640,343	59,941,337,453
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	2,342,448,638	566,361,354	27,167,278,521	429,309,516	30,505,398,029
Khấu hao trong kỳ	117,005,082	18,787,084	1,812,470,345	19,468,881	1,967,731,392
Thanh lý, nh.bán	-	-	-	112,029,635	112,029,635
Số cuối kỳ	2,459,453,720	585,148,438	28,979,748,866	336,748,762	32,361,099,786
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6,057,753,472	252,977,839	22,910,844,441	284,815,633	29,506,391,385
Tại ngày cuối kỳ	5,940,748,390	293,223,600	21,098,374,096	247,891,581	27,580,237,667

10a- Tài sản vô hình quý IV/2011

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473,227,100	106,350,000	579,577,100
Tăng trong kỳ			-
Thanh lý, nh.bán, giảm khác		-	-
Số cuối kỳ	473,227,100	106,350,000	579,577,100
b)Khấu hao			
Số đầu kỳ		42,306,648	42,306,648
Khấu hao trong kỳ		4,067,496	4,067,496
Thanh lý, nh.bán			-
Số cuối kỳ	-	46,374,144	46,374,144
c) Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	473,227,100	64,043,352	537,270,452
Tại ngày cuối kỳ	473,227,100	59,975,856	533,202,956

08b- Tài sản cố định hữu hình năm 2011:

	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	8,400,202,110	734,859,929	46,021,621,427	644,654,304	55,801,337,770
Mua trong kỳ	-	143,512,109	6,845,372,278	80,343,573	7,069,227,960
Thanh lý, nh.bán	-	-	2,788,870,743	140,357,534	2,929,228,277
Số cuối kỳ	8,400,202,110	878,372,038	50,078,122,962	584,640,343	59,941,337,453
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	1,991,433,392	520,217,885	23,381,103,275	374,925,804	26,267,680,356
Khấu hao trong kỳ	468,020,328	64,930,553	7,969,185,281	73,852,593	8,575,988,755
Thanh lý, nh.bán	-	-	2,370,539,690	112,029,635	2,482,569,325
Số cuối kỳ	2,459,453,720	585,148,438	28,979,748,866	336,748,762	32,361,099,786
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6,408,768,718	214,642,044	22,640,518,152	269,728,500	29,533,657,414
Tại ngày cuối kỳ	5,940,748,390	293,223,600	21,098,374,096	247,891,581	27,580,237,667

10b- Tài sản vô hình năm 2011			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	458,929,800	60,650,000	519,579,800
Tăng trong kỳ	14,297,300	45,700,000	59,997,300
Thanh lý, nh.bán, giảm khác		-	-
Số cuối kỳ	473,227,100	106,350,000	579,577,100
b) Khấu hao			
Số đầu kỳ		33,912,490	33,912,490
Khấu hao trong kỳ		12,461,654	12,461,654
Thanh lý, nh.bán			-
Số cuối kỳ	-	46,374,144	46,374,144
c) Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	458,929,800	26,737,510	485,667,310
Tại ngày cuối kỳ	473,227,100	59,975,856	533,202,956

*** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :**

12,395,184,492

11- Chi phí đầu tư mua sắm TSCĐ :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí đầu tư mua sắm TSCĐ dở dang		
Trong đó :		
+ Đầu tư mua 10 xe Taxi Innova Trung tâm VCHK	-	3,000,000,000
Cộng	-	3,000,000,000

14- Chi phí trả trước dài hạn :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công cụ dụng cụ	406,859,606	407,793,359
- Tại TTDN Huế	157,440,490	236,124,490
- Tại TTDN Đà Nẵng	133,850,298	167,023,052
- Tại các đơn vị khác	115,568,818	4,645,817
- CP sửa chữa đầu tư	344,950,871	544,672,871
- Tại TTDN Huế	247,366,053	369,738,053
- Tại TTDN Đà Nẵng	8,653,200	29,053,200
- Tại Chi nhánh Phú Bài	-	6,000,000
- Tại các đơn vị khác : Trạm bảo dưỡng ô tô	88,931,618	139,881,618
- Chi phí thuê MBKD	299,177,500	282,734,784
- Tại TTDN Huế	269,500,000	220,000,000
- Tại các đơn vị khác	29,677,500	62,734,784
- Phí bảo hiểm phương tiện, BH TN HK	171,287,468	190,893,486
- Chi phí thực hiện dịch vụ quảng cáo	837,760,319	127,096,431
- Phí sử dụng tần số	-	15,092,000
- Chi phí đầu tư TT đào tạo lái xe Đà Nẵng	66,727,046	306,727,046
- Chi phí đầu tư TT đào tạo lái xe Huế	235,743,891	353,611,891
- Phí bảo lãnh bán vé MB	-	27,000,000
Cộng	2,362,506,701	2,255,621,868
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay ngắn hạn	-	3,000,000,000
- Vay ngân hàng	-	3,000,000,000
- Vay đối tượng khác	-	-
Cộng	-	3,000,000,000

16a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý IV/2011	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	369,747,853	918,702,254	912,139,874	376,310,233
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	838,022,965	219,097,648	582,832,036	474,288,577
- Thuế thu nhập cá nhân	68,343,946	15,912,710	39,681,807	44,574,849
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1,276,114,764	1,153,712,612	1,534,653,717	895,173,659

16a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2011	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	487,342,692	4,136,088,812	4,247,121,271	376,310,233
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	331,187,774	1,057,120,613	914,019,810	474,288,577
- Thuế thu nhập cá nhân	3,841,570	95,248,468	54,515,189	44,574,849
- Thuế môn bài	-	13,000,000	13,000,000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	822,372,036	5,301,457,893	5,228,656,270	895,173,659

18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	216,468,437	111,092,012
- Bảo hiểm xã hội	201,915,908	274,076,798
- Phải trả công nợ nội bộ TCTy	541,730,926	1,120,644,483
- Doanh thu chưa thực hiện	1,829,940,455	2,624,366,320
+ Doanh thu thực hiện dịch vụ quảng cáo	427,090,909	853,764,303
+ Doanh thu đào tạo lái xe ô tô Đà Nẵng	578,263,637	1,117,147,333
+ Doanh thu đào tạo lái xe ô tô HUI	824,585,909	653,454,684
- Phải trả tiền bán vé máy bay	491,232,886	1,045,223,105
- Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	1,561,350,000	2,090,500,000
- Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe	318,500,000	343,500,000
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông	2,048,110,076	35,706,984
- Vốn góp của các đối tác tại TTDN lái xe ô tô, mô tô Đà Nẵng	4,100,000,000	4,100,000,000
- Vốn góp của các đối tác tại TTDN lái xe ô tô, mô tô Huế	5,200,000,000	5,800,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	431,468,681	660,768,986
Cộng	16,940,717,369	18,205,878,688

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn	6,050,000,000	7,886,294,595
- Vay ngân hàng	6,050,000,000	7,886,294,595
- Vay đối tượng khác	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	6,050,000,000	7,886,294,595

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	17,357,870,000	-	10,438,380	477,082,970	3,392,202,384	21,237,593,734
Tăng trong năm	2,730,290,000	-	-	143,551,550	4,656,840,342	7,530,681,892
Tăng từ LNST	-	-	-	143,551,550	4,656,840,342	4,800,391,892
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	2,730,290,000	-	-	-	-	2,730,290,000
Giảm trong năm	-	89,545,455	-	-	6,403,082,549	6,492,628,004
Giảm khác	-	89,545,455	-	-	6,403,082,549	6,492,628,004
Số dư cuối năm	20,088,160,000	(89,545,455)	10,438,380	620,634,520	1,645,960,177	22,275,647,622

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn đầu tư của nhà nước (TCT Hàng không Việt Nam)	10,854,050,000	8,462,050,000
Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	9,234,110,000	8,895,820,000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Tân Sơn Nhất	2,963,910,000	2,963,910,000
- Cổ đông trong Công ty	3,970,440,000	3,632,150,000
- Cổ đông bên ngoài	2,299,760,000	2,299,760,000
Cộng	20,088,160,000	17,357,870,000

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,008,816	1,735,787
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	923,411	889,582
+ Cổ phiếu phổ thông	923,411	889,582
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,008,816	1,735,787
+ Cổ phiếu phổ thông	2,008,816	1,735,787
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000 đồng	

e)- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	620,634,520	477,082,970

20- Lợi nhuận chưa phân phối :	Lũy kế	Quý IV/2011	Năm 2010
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3,392,202,384	3,882,461,060	2,205,836,142
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,656,840,342	603,038,289	4,294,010,722
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	13,110,659	-	-
- Tăng LN do giảm quỹ lương, BHXH trước CPH	13,110,659		
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	6,416,193,208	2,839,539,172	3,107,644,480
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2010	16,768,000		35,880,000
- Chi trả cổ tức	4,895,286,800	2,812,342,400	834,557,500
+ Chia cổ tức năm 2009	-	-	834,557,500
+ Chia cổ tức năm 2010(đợt 1)	2,082,944,400		
+ Chia cổ tức năm 2010(đợt 2)	301,322,400	301,322,400	
+ Chia cổ tức năm 2011(đợt 1)	2,511,020,000	2,511,020,000	
- Tăng vốn điều lệ (Trả cổ phiếu thưởng)	-	-	666,720,000
- Trích thưởng ban điều hành năm 2010	81,824,383		96,000,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN) năm 2011	450,369,284	(49,948,658)	491,478,561
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Huế) năm 2011	537,194,057	77,145,430	632,081,402
- Trích lập các quỹ	250,545,273	-	350,927,017
+ Trích quỹ trừ để bổ sung vốn điều lệ	143,551,550		179,962,573
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	106,993,723		170,964,444
- Chuyển trả LN trước cổ phần hóa cho Nhà nước (TCTY)	184,205,411		-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,645,960,177	1,645,960,177	3,392,202,384

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Lũy kế	Quý IV/2011	Năm 2010
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97,163,747,306	26,525,094,137	76,652,272,160
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng	17,063,287,462	3,906,497,168	15,873,768,982
- Doanh thu sản xuất SP nội bộ (cho TCTY HKVN)	6,173,390,120	2,857,055,160	2,800,745,727
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	73,927,069,724	19,761,541,809	57,977,757,451
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	76,705,000	34,660,000	61,798,000
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại	60,656,000	29,090,000	27,376,000
- Giảm giá hàng bán			-
- Hàng bán bị trả lại	16,049,000	5,570,000	34,422,000
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97,087,042,306	26,490,434,137	76,590,474,160
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	17,063,287,462	3,906,497,168	15,873,768,982
- Doanh thu thuần sản xuất sản phẩm nội bộ	6,173,390,120	2,857,055,160	2,800,745,727
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	73,850,364,724	19,726,881,809	57,915,959,451

28- Giá vốn hàng bán	Lũy kế	Quý IV/2011	Năm 2010
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	11,572,302,073	2,602,912,665	10,404,232,813
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	5,619,027,282	2,566,666,109	2,635,138,486
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56,221,941,040	15,253,346,995	43,058,979,600
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-	-
Cộng	73,413,270,395	20,422,925,769	56,098,350,899

29- Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế	Quý IV/2011	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	265,656,419	124,325,409	348,489,452
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-
Cộng	265,656,419	124,325,409	348,489,452
30- Chi phí tài chính	Lũy kế	Quý IV/2011	Năm 2010
- Lãi tiền vay	1,801,558,245	514,303,437	1,338,797,277
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	34,399,574
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-
Cộng	1,801,558,245	514,303,437	1,373,196,851
* Thu nhập khác	Lũy kế	Quý IV/2011	Năm 2010
Xử lý công nợ	-	-	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TS	1,500,000,000	1,381,818,182	-
Nhập kho hàng tận dụng	124,854,000	36,719,500	128,484,464
Cho thuê Trang Trại	42,000,000	9,000,000	36,000,000
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	-	-	100,000,000
Thu nhập khác	359,467,457	354,826,091	80,865,000
Cộng	2,026,321,457	1,782,363,773	345,349,464
* Chi phí khác	Lũy kế	Quý IV/2011	Năm 2010
Chi phí thiệt hại baba (Chết, thất thoát)	-	-	397,128,488
Chi phí thanh lý TS	446,658,949	404,825,844	-
Chi thường tận dụng	59,003,000	14,100,000	52,218,800
Xuất hủy hàng	52,623,575	1,329,794	17,567,487
Chi phí khác	-	-	47,354,454
Cộng	558,285,524	420,255,638	514,269,229
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành	Lũy kế	Quý IV/2011	Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1,052,022,024	219,097,648	550,636,847
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay	-	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,052,022,024	219,097,648	550,636,847
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế	Quý IV/2011	Năm 2010
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	29,029,892,668	8,775,209,158	19,094,574,388
- Chi phí nhân công	25,625,506,356	6,754,160,665	19,960,261,846
- Chi phí vật liệu SX	385,032,829	345,688,830	42,725,990
- Chi phí dụng cụ SX	835,793,270	306,665,370	797,879,561
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,575,900,302	1,967,006,763	8,066,605,320
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,371,335,375	3,569,033,125	8,578,940,792
- Chi phí khác bằng tiền	4,892,453,236	2,297,653,793	3,390,813,578
Cộng	79,715,914,036	24,015,417,704	59,931,801,475

VIII- Những thông tin khác :

- Trong quý I/2011, Công ty đầu tư mới 10 xe Toyota Innova
- Trong quý II/2011, thanh lý 10 xe Taxi Jolie đã xuống cấp, hoạt động Taxi không hiệu quả
- Ngày 27/5/2011, Công ty đã hoàn tất việc bàn giao vốn từ DNNN sang CT cổ phần theo biên bản bàn giao tài sản, tiền vốn, lao động giữa Công ty Dịch vụ HK sân bay ĐN (DNNN) và CT cổ phần DVHK sân bay Đà Nẵng (DN cổ phần).
- Trong quý 4 năm 2011, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 17,357,870,000 đồng lên 20,088,160,000 đồng sau đợt phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 57/GCN-UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 1/6/2011 và Quyết định gia hạn Giấy chứng nhận số 573/QĐ-UBCK ngày 9/8/2011.

IX- Số liệu so sánh :

Là số liệu trong Báo cáo Tài chính của kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán ACC

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Đông

Trần Thanh Hải

Nguyễn Minh Huyền

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 02 năm 2012